

THƯ MỤC

TẠP CHÍ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM TẬP 15 - SỐ 4 - THÁNG 4 NĂM 2017

Trung tâm Thông tin Thư viện trân trọng giới thiệu Thư mục Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam số 4 năm 2017.

1. Nghiên cứu tác dụng dự phòng đau của Pregabalin ở bệnh nhân mổ tim hở/ Nguyễn Thị Mai Lý, Trần Đắc Tiệp, Nguyễn Trung Kiên// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 1 – 5

Tóm tắt: Mục tiêu: Nhằm đánh giá tác dụng dự phòng đau sau mổ tim hở của Pregabalin uống trước mổ. Phương pháp: Tiến cứu, bệnh nhân được chia ngẫu nhiên vào hai nhóm: nhóm I (n=30, uống Pregabalin 150 mg trước mổ) và nhóm II (n=30, nhóm chứng). Sau khi rút nội khí quản (NKQ), giảm đau PCA morphin được dùng ở cả hai nhóm. Các đặc điểm chung của bệnh nhân, gây mê, phẫu thuật, hồi sức, điểm đau sau mổ, tiêu thụ morphin và các tác dụng không mong muốn được ghi nhận trong 48 giờ sau rút NKQ. Kết quả: Lượng morphin tiêu thụ trong 24 và 48 giờ đầu ở nhóm I và II tương ứng là $15,37 \pm 2,94$ mg, $30,87 \pm 5,05$ mg và $21,53 \pm 4,17$ mg, $42,13 \pm 7,00$ mg ($p < 0,05$). Điểm VAS khi nghỉ và khi thở sâu của nhóm I thấp hơn nhóm II tương ứng là $0,60 \pm 0,93$, $2,33 \pm 1,06$ và $1,53 \pm 1,55$, $3,13 \pm 1,25$, $p < 0,05$. Tỷ lệ nôn, bí tiểu ở nhóm I thấp hơn nhóm II ($p < 0,05$). Kết luận: Pregabalin 150 mg trước mổ 1 giờ có hiệu quả dự phòng đau; làm giảm điểm đau, giảm lượng tiêu thụ morphin sau mổ tim hở.

Từ khóa: Dự phòng đau; Giảm đau do bệnh nhân kiểm soát; Pregabalin

2. Đánh giá hiệu quả nuôi dưỡng sớm đường tiêu hóa sau phẫu thuật ung thư trực tràng/ Nguyễn Văn Hiếu, Lê Văn Quảng, Trịnh Lê Huy,...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 6 – 9

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá hiệu quả nuôi dưỡng sớm đường tiêu hóa sau phẫu thuật ung thư trực tràng (UTTT). Nghiên cứu được tiến hành trên 60 bệnh nhân UTTT được phẫu thuật có làm hậu môn nhân tạo, chia làm hai nhóm: 30 bệnh nhân được can thiệp dinh dưỡng sớm và 30 bệnh nhân thuộc nhóm chứng. Kết quả cho thấy, có 83,3% số bệnh nhân dung nạp tốt; thời gian trung tiện của nhóm can thiệp nhanh hơn nhóm chứng (2,4 ngày so với 3,1 ngày); thời gian nằm viện của nhóm can thiệp ngắn hơn nhóm chứng (12,9 ngày so với 14,8 ngày); nuôi dưỡng sớm đường tiêu hóa làm giảm chi phí so với nuôi dưỡng tĩnh mạch (220.000 đồng/ngày so với 366.000 đồng/ngày). Như vậy có thể khẳng định, nuôi dưỡng sớm đường tiêu hóa cho các bệnh nhân sau mổ UTTT

là một phương pháp an toàn, hiệu quả, tiết kiệm chi phí hơn so với nuôi dưỡng tĩnh mạch truyền thống.

Từ khóa: Nuôi dưỡng sớm đường tiêu hóa sau mổ; Ung thư trực tràng

3. Xác định độ dài cổ tử cung ở tuổi thai 12-37 tuần qua siêu âm đường âm đạo và một số yếu tố liên quan/ Lê Hoàng, Nguyễn Xuân Hợi, Vũ Văn Du,...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 10 – 14

Tóm tắt: Mục tiêu: Xác định độ dài cổ tử cung (CTC) ở tuổi thai 12-37 tuần và một số yếu tố liên quan bằng phương pháp siêu âm qua đường âm đạo. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang tiến cứu trên 755 thai phụ có tuổi thai từ 12-37 tuần tại Khoa Khám bệnh và Khoa Chuẩn đoán hình ảnh, Bệnh viện Phụ sản Trung ương từ tháng 3-6/2016. Kết quả: Chiều dài trung bình của CTC là $37,1 \pm 5,2$ mm. trong đó, chiều dài CTC của người sinh con rạ là $38,19 \pm 5,39$ mm, người sinh con so là $35,9 \pm 4,72$ mm. Ở bảng bách phân vị, đường percentile số 50, độ dài CTC đạt giá trị lớn nhất ở tuổi thai tuần thứ 22 ($39,26 \pm 4,49$ mm). Sau tuổi thai tuần thứ 22, độ dài CTC ngắn dần. Thời điểm 3 tháng giữa, CTC dài hơn 3 tháng cuối. Kết luận: Chiều dài trung bình của CTC là $37,1 \pm 5,2$ mm. Độ dài CTC dài nhất ở tuần thứ 22 sau đó giảm dần. Sự co ngắn rõ rệt xảy ra sau tuần thai thứ 31.

Từ khóa: Cổ tử cung; Độ dài cổ tử cung; Siêu âm đường âm đạo

4. Nghiên cứu di thực cây đan sâm (*Salvia mitiorrhiza* Bunge) tại một số vùng của miền Bắc Việt Nam/ Trần Danh Việt, Đào Văn Núi, Nguyễn Văn Hùng// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 15 – 19

Tóm tắt: Đan sâm là cây thảo dược có giá trị dược liệu cao, được sử dụng ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là trong các bệnh về tim mạch. Nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá khả năng di thực cây đan sâm tại 5 địa điểm: Thanh Trì (Hà Nội), Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai), Mộc Châu và Vân Hồ (Sơn La). Kết quả cho thấy, cây đan sâm sinh trưởng tốt ở các vùng nghiên cứu di thực nhập nội. Ở các điểm trồng tại Lào Cai (Sa Pa, Bắc Hà) ghi nhận được năng suất dược liệu và hàm lượng hoạt chất cao nhất. Điểm trồng tại đồng bằng (Hà Nội) có năng suất dược liệu và hàm lượng hoạt chất thấp nhất.

Từ khóa: Di thực; *Salvia mitiorrhiza* Bunge

5. Nghiên cứu sự đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc tại tỉnh Bạc Liêu/ Nguyễn Lê Tuyết Dung, Lâm Thị Ngọc Giàu, Trần Thị Mỹ Thanh,...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 20 – 24

Tóm tắt: Kết quả nghiên cứu nguồn tài nguyên cây thuốc ở tỉnh Bạc Liêu đã xác định được 387 loài, 304 chi, 108 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch là Dương xỉ (Polypodiophyta), Hạt trần (Pinophyta) và Hạt kín (Magnoliophyta). Trong đó, 8 loài

có giá trị bảo tồn theo thang đánh giá của Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ của IUCN (2015) và Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính Phủ; 78 loài nằm trong Danh mục vị thuốc y học cổ truyền và 53 loài nằm trong Danh mục cây thuốc mẫu của Bộ Y tế (2013). Hình thức sử dụng cây thuốc cũng được chia làm 3 nhóm, gồm: Theo bộ phận dùng, phương thức dùng và nhóm bệnh sử dụng. Dạng thân của cây thuốc được chia làm 6 nhóm, bao gồm: Cây thân thảo có 185 loài (47,8%), cây bụi có 84 loài (21,7%), cây gỗ nhỏ có 42 loài (10,9%), dây leo có 42 loài (10,9%), cây gỗ lớn có 31 loài (8,0%) và bán ký sinh có 3 loài (0,8%).

Từ khóa: Bạc Liêu; Cây thuốc; Tài nguyên thực vật; Thực vật

6. Ảnh hưởng của thời vụ đốn và tưới nước đến năng suất chè LDP₁ tại Thái Nguyên/ Chu Huy Tường, Lê Tất Khương// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 25 – 29

Tóm tắt: Nhu cầu sản phẩm chè trong vụ đông xuân, đặc biệt là thời điểm giáp Tết Nguyên Đán là rất lớn, nhưng sản lượng chè vụ đông xuân còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Để giải quyết vấn đề này, trong những năm vừa qua một số vùng đã chuyển một phần diện tích đất có điều kiện tưới nước sang sản xuất chè vụ đông xuân. Tuy nhiên, để sản xuất chè vụ đông xuân thật sự có hiệu quả thì ngoài việc tưới nước cần phải có những nghiên cứu về biện pháp kỹ thuật khác, trong đó thời vụ đốn là một chỉ tiêu hết sức quan trọng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các thời vụ đốn khác nhau không ảnh hưởng nhiều đến sinh trưởng thân cành nhưng có ảnh hưởng đến sinh trưởng búp của nương chè. Thời vụ đốn vào ngày 15/4 đã rút ngắn được 26 ngày từ khi đốn đến khi bắt mầm và 32 ngày từ khi đốn đến khi thu hái lứa đầu tiên so với đối chứng (đốn ngày 15/12) đồng thời kéo dài thời gian thu hoạch búp chè 48 ngày so với đối chứng. Thời vụ đốn ngày 15/4 cũng làm gia tăng sản lượng chè trong vụ đông xuân lên 29,08% tổng sản lượng chè cả năm, giúp tăng hiệu quả kinh tế lên 32% so với đối chứng.

Từ khóa: Đốn; Năng suất; Tăng trưởng; Thời vụ; Tưới nước

7. Nghiên cứu sự sinh trưởng, phát triển của một số giống hoa lan Hồ điệp mới nhập nội tại Phú Thọ/ Hoàng Ngọc Thuận// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 30 – 37

Tóm tắt: Nghiên cứu được tiến hành tại Công ty TNHH Kỳ Duyệt (Đài Loan, Trung Quốc) và Công ty Cổ phần giống – vật tư nông nghiệp công nghệ cao Việt Nam (Phú Thọ). Đa số các giống trong 12 giống hoa lan Hồ điệp mới nhập nội đều có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt trong điều kiện nuôi trồng ở Phú Thọ (thân lá phát triển mạnh, hình thái, màu sắc lá đẹp). Sau trồng 16-18 tháng đạt tiêu chuẩn xử lý lạnh ra hoa theo ý muốn. Tỷ lệ cây ra hoa đạt 85-90%, cành hoa dài, số lượng hoa/cành nhiều, màu sắc đẹp, hấp dẫn, độ bền hoa cao; đạt yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế; có khả năng

chống chịu tốt với một số loại sâu bệnh hại ở Việt Nam. Từ các giống nghiên cứu đã được tuyển chọn được 3 giống thích hợp nhất với điều kiện sản xuất và phát triển ở Phú Thọ là JCY120, TL529 và JB2082.

Từ khóa: Độ bền hoa; Giống lan Hồ Điệp; Màu sắc; Phát triển; Sinh trưởng; Xử lý lạnh

8. Đánh giá một số chỉ tiêu liên quan đến khả năng kháng một của một số mẫu ngô địa phương thu thập tại Sơn La/ Vi Thị Xuân Thủy, Trần Ngọc Diệp, Vi Thị Huệ,...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 38 – 42

Tóm tắt: Một ngô (*Sitophilus zeamais* Motsch.) là loài đa thực, chúng có thể ăn hầu hết các loại ngũ cốc, nhưng thích ăn thích hợp nhất với chúng là ngô hạt. Sự xâm hại của một làm ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng của ngô. Thiệt hại kinh tế do một gây ra hàng năm rất nghiêm trọng bởi sự phá hại của chúng. Trong bài báo, các tác giả trình bày kết quả đánh giá một số chỉ tiêu liên quan đến khả năng kháng một của 6 mẫu ngô địa phương thu thập tại tỉnh Sơn La và giống ngô lai LVN99. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các mẫu ngô địa phương đều có khả năng kháng một cao hơn so với giống ngô lai LVN99, trong đó cao nhất là mẫu ngô SL3 (chỉ số mẫn cảm với một tương đối là 2815,82, thấp hơn 1,86 lần so với giống ngô lai LVN99). Kết quả nghiên cứu này có thể là cơ sở cho việc chọn tạo giống ngô kháng một tốt.

Từ khóa: Kháng một; Ngô địa phương; *Sitophilus zeamais* Motsch.

9. Khai thác và phát triển nguồn gen lạc đỏ Điện Biên và Bắc Giang/ Nguyễn Thị Lý// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 43 – 45

Tóm tắt: Qua 3 năm (2014-2016) thực hiện, tác giả đã đánh giá và phục tráng được 2 giống lạc đỏ Điện Biên và Bắc Giang với năng suất đạt 21-22 tạ/ha, có khả năng chịu hạn khá, mức độ nhiễm sâu bệnh hại nhẹ, thời gian sinh trưởng trung bình 110-120 ngày, thích nghi với điều kiện canh tác ở các tỉnh trung du miền núi phía Bắc; xây dựng được 2 quy trình canh tác cho 2 giống lạc đỏ tại Điện Biên và Bắc Giang; xây dựng được 4 mô hình sản xuất 2 giống lạc đỏ tại 3 tỉnh (Bắc Giang, Hòa Bình và Điện Biên) có hiệu quả kinh tế 13-14%.

Từ khóa: Hai giống lạc đỏ; Khai thác; Phát triển

10. Kết quả nuôi thích nghi các giống lợn Landrace, Yorkshire và Duroc nhập từ Pháp, Mỹ và Canada/ Trịnh Hồng Sơn, Phạm Duy Phạm, Đinh Hữu Hùng,...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 46 – 50

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện tại Trạm Nghiên cứu và phát triển giống lợn hạt nhân Kỳ Sơn thuộc Trung tâm Nghiên cứu lợn Thụy Phương từ tháng 9/2015 đến 10/2016 nhằm đánh giá kết quả nuôi thích nghi đối với 90 con lợn nhập từ Pháp (Landrace – L gồm 40 cái và 5 đực; Yorkshire – Y gồm 40 cái và 5 đực), 140 con lợn

nhập từ Mỹ (L gồm 60 cái và 10 đực; Y gồm 60 cái và 10 đực) và 60 con Duroc (Du) nhập từ Canada (50 cái và 10 đực). Kết quả bước đầu cho thấy, các giống lợn L, Y, Du nhập từ Pháp, Mỹ, Canada đã thích nghi tại Việt Nam, có khả năng sinh trưởng và sinh sản tốt. Khả năng tăng khối lượng bình quân giai đoạn từ 40 đến 100 kg của Du Canada đạt cao nhất (653,96 g/ngày), tiếp đến là L Mỹ, L Pháp, Y Pháp và thấp nhất là Y Mỹ (868,07 g/ngày). Tuổi động dục lần đầu của lợn L và Y nhập từ Pháp (177,74 và 172,93 ngày) sớm hơn so với nhập từ Mỹ (200,63 và 213,25 ngày); lợn Du Canada là 188,96 ngày, sớm hơn so với L và Y nhập từ Mỹ nhưng muộn hơn L và Y nhập từ Pháp. Các giống lợn L và Y nhập từ Pháp và Mỹ có tiềm năng sinh sản cao, số con sơ sinh tại lứa 1 đạt 11,90-15,36 con/ổ. Du Canada có khả năng tăng khối lượng cao nhưng số con sơ sinh ở lứa 1 thấp hơn đạt 9,87 con/ổ. Số con sơ sinh sống đối với L và Y đạt 10,17-13,42 con/ổ, đối với Du đạt 7,84 con/ổ. Số con cai sữa cao nhất ở Y Pháp đạt 12,32 con/ổ, L Pháp, L Mỹ dao động trong khoảng 9,36-9,66 con/ổ, Du thấp nhất đạt 7,0 con/ổ. Khối lượng sơ sinh sống đạt 1,43-1,56 kg/con, khối lượng cai sữa đạt 6,41-6,76 kg/con.

Từ khóa: Chăn nuôi lợn; Lợn Landrace; Lợn Yorkshire; Lợn Duroc; Nuôi thích nghi

11. Liên hệ giữa lượng mưa với một số chỉ tiêu hóa lý của vòng năm cây Pơ mu ở Lào Cai/ Hà Huy Bắc, Nguyễn Thị Thu Hồng, Phí Thị Hằng,...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 51 – 54

Tóm tắt: Vòng năm cây rừng lâu năm được phát hiện như là một cơ sở dữ liệu đặc biệt thể hiện sự thay đổi của môi trường khí quyển (thời tiết, chất lượng, không khí...) và được nhiều nhà khoa học trên thế giới sử dụng như một công cụ để nghiên cứu và đánh giá sự biến đổi của khí hậu. Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về mối tương quan giữa lượng mưa với độ rộng vòng năm, tỷ trọng và tổng đạm trong vòng năm của cây Pơ mu ở khu vực Lào Cai có độ tuổi trên 400 năm. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giữa lượng mưa và độ rộng có mối tương quan thuận hệ số tương quan là $R^2 = 0,62$ với mức ý nghĩa 0,04. Giữa lượng mưa với tỷ trọng và giữa lượng mưa với tổng đạm tồn tại mối tương quan nghịch có hệ số tương quan lần lượt là $R^2 = 0,79$ (với mức ý nghĩa 0,04) và 0,81 (với mức ý nghĩa 0,04). Như vậy, có thể thấy rằng, giữa lượng mưa với các yếu tố hóa lý trong vòng năm cây rừng có mối liên hệ rất đặc biệt và vòng năm của cây rừng phản ánh sự thay đổi của lượng mưa. Từ đó xây dựng được phương trình tương quan giữa lượng mưa với các yếu tố hóa lý trong vòng năm cây Pơ mu, phương trình tồn tại với mức ý nghĩa 0,05.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, Cây Pơ mu; Lượng mưa năm; Vòng năm cây

12. Ảnh hưởng của mật độ nuôi đến tỷ lệ sống và tăng trưởng của cá Hồng Mỹ (*Sciaenops ocellatus*) nuôi thương phẩm trong ao đất/ Trương Thị Thành Vinh, Nguyễn Đình Vinh, Trần Đình Quang// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 55 – 58

Tóm tắt: Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ nuôi đến tỷ lệ sống và tốc độ tăng trưởng của cá Hồng Mỹ (*Sciaenops ocellatus*) nuôi thương phẩm trong ao đất bằng thức ăn công nghiệp. Kết quả sau 10 tháng thí nghiệm nuôi cá với 3 mật độ 1 con/m² (MDD1), 2 con/m² (MDD2), 3 con/m² (MDD3) cho thấy, cá Hồng Mỹ ở MDD1 có tỷ lệ sống và tốc độ tăng trưởng cao nhất. Tốc độ tăng trưởng của cá đạt 0,316 g/con/ngày, tỷ lệ sống đạt 83,3%. Tiếp đến cá nuôi ở MDD2 có tốc độ tăng trưởng đạt 0,221 g/con/ngày, tỷ lệ sống đạt 70%. Thấp nhất là ở MDD3 có tốc độ tăng trưởng là 0,168 g/con/ngày, tỷ lệ sống đạt 60,8%. Sai khác có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ sống, tốc độ tăng trưởng của cá Hồng Mỹ ở 3 mật độ nuôi thử nghiệm. Kết quả nghiên cứu góp phần hoàn thiện quy trình nuôi thương phẩm cá Hồng Mỹ trong ao đất bằng thức ăn công nghiệp.

Từ khóa: Hồng Mỹ; Mật độ nuôi; *Sciaenops ocellatus*; Tăng trưởng; Tỷ lệ sống

13. Tích hợp gen/QTL trong cải tiến giống lúa ứng phó biến đổi khí hậu bằng phương pháp chọn giống nhờ chỉ thị phân tử kết hợp lai trở lại/ Lê Hùng Lĩnh, Chu Đức Hà, Đào Văn Khởi,...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 4/2017 .- Tr. 59 – 64

Tóm tắt: Việt Nam là một trong những nước ở Châu Á chịu thiệt hại nặng nề nhất bởi ảnh hưởng của tình trạng ngập úng. Ngập úng gây ra bởi bão và lũ lụt là một trong những nguyên nhân chính gây sụt giảm năng suất lúa gạo. Cải thiện tính chịu ngập ở lúa được coi là rất quan trọng, nhằm giảm thiểu rủi ro do tình trạng ngập úng gây ra. Sử dụng phương pháp chỉ thị phân tử kết hợp lai trở lại (MABC – Marker-assisted backcrossing) đã mang lại thành công khi chuyển gen Sub 1 từ PSB-Rc68 vào giống Khang Dân 18 (KD18). Trong nghiên cứu này, các tác giả trình bày kết quả khảo nghiệm giống SHPT2 (Khang Dân 18-Sub 1) để đánh giá tính trạng nông học, yếu tố cấu thành năng suất tại một số tỉnh. Giống tích hợp gen có một số đặc tính nổi bật như thời gian sinh trưởng đạt khoảng 125-135 ngày trong điều kiện vụ mùa, sinh trưởng phát triển tốt, dạng hình đẹp, đẻ nhánh tập trung, trổ nhanh, thoát cổ bông, độ thuần đồng ruộng cao và mức độ nhiễm sâu bệnh nhẹ. Trong điều kiện khảo nghiệm sản xuất, năng suất thực thu của giống SHPT2 đạt bình quân khoảng 60-65 tạ/ha. Kết quả cho thấy giống SHPT2 có tiềm năng trở thành giống mới, có tính chịu ngập và thay thế giống KD18 tại một số địa phương bị ảnh hưởng bởi ngập úng.

Từ khóa: Chỉ thị phân tử kết hợp lai trở lại; Chịu ngập; Khang Dân 18; Lúa

Trung tâm Thông tin Thư viện